

Vietnam Daily Review

Khối ngoại bán ròng trở lại

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 25/9/2020      |          | •         |          |
| Tuần 21/9-25/9/2020 |          | •         |          |
| Tháng 9/2020        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Đà tăng điểm của VN-Index đã có dấu hiệu suy yếu vào phiên hôm nay khi khối ngoại quay trở lại bán ròng. Dòng tiền đầu tư suy giảm so với phiên trước khi chỉ có 05/19 nhóm ngành tăng điểm. Khối ngoại quay trở lại bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thanh khoản thị trường không đổi, độ rộng thị trường tiêu cực và biên độ thị trường nói rộng cho thấy tâm lý giao dịch thận trọng đang chủ đạo thị trường. VN-Index sẽ tiếp tục vận động trong vùng 900-920 điểm trong các phiên giao dịch tới. Nhà đầu tư có thể hạn chế giao dịch khi tuần sau sẽ có kết quả của kinh tế vĩ mô quý III. Nếu kết quả khả quan có thể là động lực giúp thị trường vượt vùng vận động tích lũy này.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 835 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 24/9/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch duy trì tại mức cao.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày:** Theme\_Cổ phiếu ngành Dược\_0.5%

Phân tích kỹ thuật: SIP\_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index -3.92 điểm, đóng cửa 908.53 điểm. HNX-Index -0.93 điểm, đóng cửa 131.71 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VCB(+0.73); GAS(+0.43); BHN(+0.29); MBB(+0.27); TCB(+0.15).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-1.41); VNM(-0.93); BID(-0.56); SAB(-0.54); VHM(-0.38).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 5,494 tỷ đồng, +2.22% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 7.19 điểm, nói rộng so với phiên liền trước. Thị trường có 133 mã tăng, 70 mã tham chiếu và 271 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: 121.71 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (78.99 tỷ), VNM(61.64 tỷ) và VHM (50.77 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -27.80 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

|                               |                |
|-------------------------------|----------------|
| VN-INDEX                      | 908.58         |
| Giá trị: 5616.6 tỷ            | -3.92 (-0.43%) |
| Khối ngoại (ròng): -121.71 tỷ |                |

|                             |               |
|-----------------------------|---------------|
| HNX-INDEX                   | 131.71        |
| Giá trị: 560.35 tỷ          | -0.93 (-0.7%) |
| Khối ngoại (ròng): -27.8 tỷ |               |

|                             |              |
|-----------------------------|--------------|
| UPCOM-INDEX                 | 61.00        |
| Giá trị: 502.62 tỷ          | 0.04 (0.07%) |
| Khối ngoại (ròng): -19.6 tỷ |              |

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 39.6    | -0.93% |
| Giá vàng                       | 1,854   | -0.52% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,186  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,104  | -0.05% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 22,003  | 0.03%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 40.00% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.4%    | -2.81% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| MBB                                | 50.3    | HPG     | -79.0   |
| VCB                                | 46.1    | VNM     | -61.6   |
| PLX                                | 13.6    | VHM     | -50.8   |
| HSG                                | 12.5    | PMC     | -25.4   |
| GAS                                | 11.4    | VGG     | -22.9   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

| Mục lục                    |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-INVEST                   | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Cổ phiếu ngành Dược\_0.5%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 13/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| Cổ phiếu ngành Dược              | 0.5%                                                        | 0.3%  | 3.4%  | 16.4% | 16.4%   | 6.6%   | 22.4%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 0.2%                                                        | 0.5%  | 5.3%  | 16.3% | 16.3%   | 18.9%  | 22.1%         |
| Corona Avengers                  | 0.2%                                                        | 0.7%  | 6.3%  | 15.5% | 15.5%   | 11.3%  | 36.3%         |
| Chiến tranh thương mại           | 0.0%                                                        | 0.2%  | 5.2%  | 20.7% | 20.7%   | 4.4%   | 31.6%         |
| VN FinSelect                     | 0.0%                                                        | 2.7%  | 4.9%  | 11.9% | 11.9%   | -0.2%  | 30.8%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | 0.0%                                                        | 2.9%  | 4.9%  | 12.3% | 12.3%   | -0.1%  | 32.5%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | -0.1%                                                       | 0.7%  | 4.9%  | 20.9% | 20.9%   | 21.8%  | 30.7%         |
| Xây dựng                         | -0.2%                                                       | 0.8%  | 7.1%  | 22.3% | 22.3%   | 13.0%  | 31.4%         |
| Ngân Hàng                        | -0.2%                                                       | 2.3%  | 5.2%  | 19.2% | 19.2%   | 8.9%   | 34.6%         |
| Nước & Năng lượng                | -0.3%                                                       | 1.0%  | 4.4%  | 17.5% | 17.5%   | 5.7%   | 26.9%         |
| VN Diamond                       | -0.4%                                                       | 1.8%  | 4.3%  | 14.4% | 14.4%   | -5.9%  | 32.1%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | -0.4%                                                       | 1.1%  | 3.5%  | 13.7% | 13.7%   | -0.3%  | 29.1%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | -0.4%                                                       | 0.8%  | 6.1%  | 15.6% | 15.6%   | 8.5%   | 31.1%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | -0.5%                                                       | 2.1%  | 4.4%  | 15.1% | 15.1%   | -7.6%  | 33.5%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | -0.5%                                                       | 1.2%  | 4.7%  | 15.7% | 15.7%   | 2.7%   | 28.4%         |
| Lãi suất giảm                    | -0.6%                                                       | -0.1% | 8.7%  | 21.8% | 21.8%   | 18.0%  | 33.2%         |
| Đầu tư công                      | -0.6%                                                       | 0.4%  | 7.2%  | 23.4% | 23.4%   | 16.4%  | 27.7%         |
| Stay-at-home                     | -0.7%                                                       | 0.7%  | 5.0%  | 18.9% | 18.9%   | 24.4%  | 34.9%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | -0.7%                                                       | 0.8%  | 4.5%  | 16.8% | 16.8%   | -1.2%  | 31.0%         |
| Hàng tiêu dùng                   | -0.8%                                                       | 1.9%  | 5.1%  | 16.7% | 16.7%   | 7.1%   | 30.4%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | -1.0%                                                       | 0.4%  | 3.0%  | 9.1%  | 9.1%    | -5.6%  | 26.0%         |
| FTSE Việt Nam                    | -1.0%                                                       | 0.2%  | 3.3%  | 8.6%  | 8.6%    | -3.1%  | 26.1%         |
| Dầu khí                          | -1.1%                                                       | 0.5%  | 3.5%  | 11.9% | 11.9%   | -14.4% | 40.5%         |
| Vật liệu Xây dựng                | -1.3%                                                       | -1.5% | 4.2%  | 16.8% | 16.8%   | 14.0%  | 29.4%         |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | -1.7%                                                       | -1.2% | 0.3%  | 14.4% | 14.4%   | 1.3%   | 25.8%         |

|          |                                                             |       |      |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|-------|------|-------|-------|-------|-------|
| Mục tiêu | 3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |      |       |       |       |       |
| S21      | 0.4%                                                        | 1.5%  | 7.5% | 19.5% | 19.5% | 3.2%  | 28.9% |
| L22      | 0.0%                                                        | 2.1%  | 6.4% | 17.8% | 17.8% | 0.0%  | 29.1% |
| M22      | -0.3%                                                       | 1.6%  | 4.0% | 13.8% | 13.8% | 7.8%  | 27.0% |
| M31      | -0.5%                                                       | 1.7%  | 3.6% | 16.5% | 16.5% | 1.1%  | 31.9% |
| M12      | -0.6%                                                       | 0.8%  | 3.5% | 12.3% | 12.3% | 0.1%  | 26.7% |
| S32      | -0.7%                                                       | 2.2%  | 6.2% | 16.0% | 16.0% | -6.0% | 35.0% |
| L32      | -0.9%                                                       | 0.6%  | 4.9% | 13.5% | 13.5% | -8.4% | 32.0% |
| L11      | -1.5%                                                       | 0.5%  | 3.3% | 13.4% | 13.4% | 0.7%  | 25.7% |
| S11      | -1.9%                                                       | -1.5% | 3.5% | 14.3% | 14.3% | 13.5% | 27.0% |

|                |                                                                   |       |      |       |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------|------|-------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |      |       |       |       |       |
| HIGH3          | -0.8%                                                             | 0.8%  | 4.7% | 14.2% | 14.2% | -1.0% | 29.7% |
| LOW1           | -1.1%                                                             | 0.6%  | 3.6% | 10.2% | 10.2% | -1.1% | 26.8% |
| MID1           | -1.4%                                                             | -1.1% | 4.5% | 18.0% | 18.0% | 13.8% | 26.8% |

|           |       |      |      |       |       |       |       |
|-----------|-------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| INDEX     |       |      |      |       |       |       |       |
| VNINDEX   | -0.4% | 0.8% | 3.1% | 10.1% | 10.1% | -5.5% | 25.5% |
| VN30INDEX | -0.6% | 1.4% | 3.6% | 10.7% | 10.7% | -2.9% | 26.8% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 25      | 13    | 12   | 9     | 16   | 23    | 2    |
| Mục tiêu | 9       | 3     | 6    | 5     | 4    | 9     | 0    |
| Rủi ro   | 3       | 0     | 3    | 0     | 3    | 3     | 0    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
Vũ Quốc Khánh [khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/09

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|---------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 39.51   | -1.05% | -4.10%  | -8.00%  | -24.40% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 41.45   | -0.77% | -4.30%  | -10.50% | -24.79% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 117.22  | -0.77% | -4.30%  | -7.00%  | -22.10% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1859.38 | -0.21% | -4.40%  | -3.60%  | 23.50%  |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 22.20   | -2.54% | -17.90% | -16.30% | 25.19%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1004.50 | -0.99% | -2.30%  | 10.90%  | 6.58%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 542.75  | -1.14% | -2.40%  | 2.80%   | 5.39%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 18.55   | 0.54%  | -2.60%  | 9.70%   | 7.85%   | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 173.70  | 1.17%  | 0.00%   |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 13.33   | -0.60% | 3.20%   | -0.40%  | 0.08%   | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 110.50  | -0.14% | -7.80%  | -7.80%  | -1.16%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6604.50 | -2.59% | -2.50%  | 1.80%   | 14.13%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 520.15  | 0.30%  | -1.70%  | -3.90%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1754.50 | -1.24% | -2.30%  | -0.60%  | 0.14%   |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 112.18  | -0.08% | -4.00%  | -5.70%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 61.85   | 1.06%  | 4.30%   | 20.20%  | -19.94% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

- Giá dầu**
- Dầu thô Brent tăng 5 US cent lên 41.77 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 13 US cent lên 39.93 USD/thùng. Giá dầu được hỗ trợ khi Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA) cho biết, tồn trữ dầu thô, xăng và sản phẩm chưng cất của Mỹ đều giảm trong tuần trước.
- Giá vàng**
- Vàng giao ngay giảm 1.9% xuống 1,862.56 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York giảm 2.1% xuống 1,868.4 USD/ounce.
  - Đồng USD đạt mức cao nhất 8 tuần đã làm giảm sức hấp dẫn của vàng đối với những người nắm giữ tiền tệ khác.

- Giá sắt thép**
- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên giảm 2.7% xuống 751 CNY (110.58 USD)/tấn. Giá quặng sắt tại Trung Quốc giảm phiên thứ 3 liên tiếp, do xuất khẩu từ các mỏ khai thác tăng và các nhà máy thép giảm công suất sản xuất bởi triển vọng nhu cầu trong mùa đông giảm.
  - Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 0.2% lên 3,542 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 0.4% lên 3,666 CNY/tấn.

- Giá cao su**
- Hợp đồng cao su giao tháng 2/2021 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) giảm 5 JPY tương đương 2.7% xuống 181 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 0.8% xuống 12,320 CNY/tấn.
  - Hoạt động sản xuất tại nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới giảm, phần lớn do sản lượng giảm mạnh – lần đầu tiên – trong 4 tháng

- Giá nông sản**
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 0.15 US cent tương đương 0.1% xuống 1.105 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 tăng 8 USD tương đương 0.6% lên 1,349 USD/tấn. Giá cà phê giảm do triển vọng cây trồng cà phê niên vụ 2021/22 tại Brazil – nước sản xuất và xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới - cải thiện và đồng real Brazil suy yếu.
  - Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.08 US cent tương đương 0.6% xuống 13.33 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London giảm 0.6 USD tương đương 0.2% xuống 371.2 USD/tấn.

|             | 24/9    | % 24/9 | 23/9    | % 23/9 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 908.58  | -0.43% | 912.50  | 0.70%  | 1.63%  | 4.59%   |
| S&P 500     |         |        | 3236.92 | -2.37% | -4.39% | -4.72%  |
| HĐTL S&P500 | 3223.50 | -0.24% | 3231.25 | -2.06% | -3.80% | -5.66%  |
| Shang- hai  | 3223.18 | -1.72% | 3279.71 | 0.17%  | -1.45% | -4.46%  |
| Euro Stoxx  | 3153.03 | -0.85% | 3180.11 | 0.51%  | -4.93% | -5.31%  |

## Phân tích kỹ thuật

### SIP\_Tăng giá

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
  - Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
  - Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** SIP đang ở trong trạng thái tiếp tục tăng giá sau khi đã có sự điều chỉnh ngắn hạn vào đầu tháng 9. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng giảm dần. Các chỉ báo kỹ thuật hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, chỉ báo MACD vừa xuất hiện Golden Cross đồng thời chỉ báo RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên SIP tiềm năng sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của cổ phiếu nằm tại xung quanh giá 79.5. Mục tiêu chốt lãi của SIP nằm tại mức 95, cắt lỗ nếu ngưỡng 76 bị xuyên thủng.



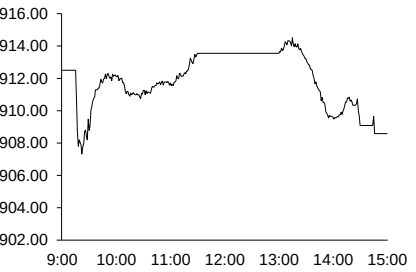
Bảng 1

#### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.62%  |
| Y tế                          | 0.31%  |
| Hóa chất                      | 0.03%  |
| Dầu khí                       | 0.03%  |
| Truyền thông                  | 0.02%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Ngân hàng                     | -0.08% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.12% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.19% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -0.25% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.33% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.39% |
| Bảo hiểm                      | -0.66% |
| Bán lẻ                        | -0.71% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.74% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.82% |
| Bất động sản                  | -0.90% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.94% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.97% |

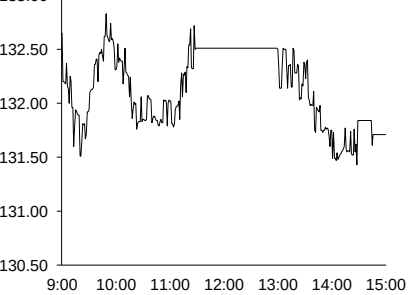
Hình 1

#### HSX-Index Intraday



Hình 2

#### HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|------------------------------|
| 9/23/2020       | VCB   | 85.4                | 94           | 82.5       | 86.1         | 1               | 0.82%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/22/2020       | PVD   | 11.45               | 13.5         | 10.5       | 11.4         | 2               | -0.44%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/21/2020       | KBC   | 13.85               | 15.5         | 13         | 14.3         | 3               | 3.25%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/18/2020       | LAS   | 6.1                 | 7            | 5.5        | 6.2          | 6               | 1.64%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/17/2020       | PTB   | 53.3                | 60           | 48         | 52.6         | 7               | -1.31%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/16/2020       | PVS   | 12.9                | 14.5         | 12         | 13.5         | 8               | 4.65%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/14/2020       | TCT   | 27.95               | 35           | 25         | 28.35        | 10              | 1.43%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/11/2020       | HDG   | 24.1                | 28           | 21         | 24.35        | 13              | 1.04%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/10/2020       | GMD   | 23.8                | 26.7         | 20.5       | 24.05        | 14              | 1.05%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/9/2020        | CVT   | 18.65               | 20.8         | 17.5       | 18.8         | 15              | 0.80%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/8/2020        | ANV   | 18.9                | 21           | 17.5       | 19           | 16              | 0.53%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/4/2020        | VCS   | 67                  | 76           | 60         | 67.9         | 20              | 1.34%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/3/2020        | TNG   | 12.6                | 15           | 12         | 13.3         | 21              | 5.56%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/31/2020       | VJC   | 103                 | 112          | 100        | 105.8        | 24              | 2.72%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/28/2020       | VPB   | 23.6                | 25           | 22.2       | 23.45        | 27              | -0.64%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/27/2020       | GTN   | 25.4                | 31.1         | 22.1       | 26.25        | 28              | 3.35%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/17/2020       | VTP   | 98.4                | 118.27       | 93.43      | 103.9        | 38              | 5.59%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/11/2020       | ACB   | 19.55               | 23.09        | 18.86      | 22.2         | 44              | 13.55%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/10/2020       | VEA   | 44.4                | 46.5         | 41.5       | 44           | 45              | -0.90%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/6/2020        | LCG   | 7.39                | 9.99         | 6.61       | 8.65         | 49              | 17.05%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/3/2020        | CTD   | 67.45               | 81.79        | 63.51      | 72.9         | 52              | 8.08%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 7/1/2020        | HAX   | 12.8                | 15           | 11         | 13.15        | 85              | 2.73%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 6/24/2020       | TRC   | 30.69               | 38.61        | 27.23      | 34.8         | 92              | 13.39%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 6/18/2020       | HPG   | 21.93               | 26.18        | 19.64      | 25.65        | 98              | 16.96%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 6/16/2020       | VHM   | 74.9                | 90           | 70         | 77.1         | 100             | 2.94%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |

Chú thích:
 (\*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (\*\*) Tiệm cận giá mục tiêu

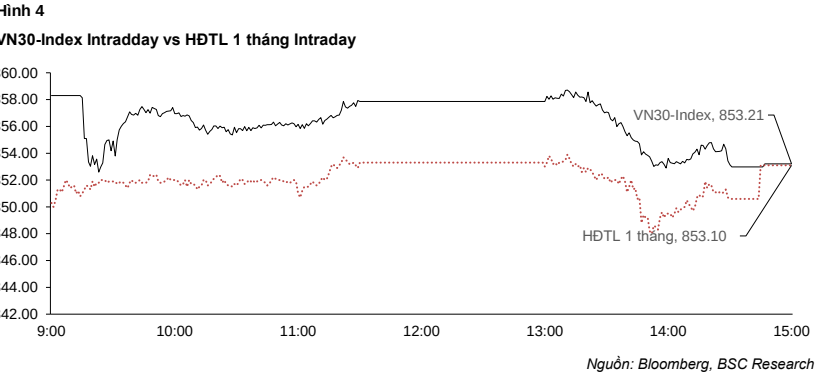
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|------------|-----------------|----------|
| 9/15/2020       | STB   | 11.6                | 13           | 11         | TP         | 8               | 12.07%   |
| 9/7/2020        | TIG   | 6.7                 | 7.4          | 6.3        | TP         | 14              | 10.45%   |
| 9/1/2020        | VGT   | 8.1                 | 9            | 7.5        | TP         | 7               | 11.11%   |
| 8/26/2020       | DRC   | 17.15               | 18.1         | 16         | TP         | 14              | 5.54%    |
| 8/25/2020       | MWG   | 87.6                | 103          | 84         | TP         | 29              | 17.58%   |
| 8/24/2020       | BVH   | 46.9                | 50           | 44.5       | TP         | 7               | 6.61%    |
| 8/21/2020       | GVR   | 11.85               | 13           | 11.4       | TP         | 31              | 9.70%    |
| 8/20/2020       | SHB   | 13.4                | 15.4         | 12.6       | TP         | 32              | 14.93%   |
| 8/19/2020       | TCB   | 20.2                | 21.5         | 19.2       | TP         | 9               | 6.44%    |
| 8/18/2020       | MBB   | 17                  | 18           | 16.2       | TP         | 7               | 5.88%    |

Chú thích:
 Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 21                 | 4                 | 5.17%         | -0.82%       | 4.21%               | 33                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 31                 | 21                | 11.01%        | -9.52%       | 2.72%               | 22                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2010 | 853.10 | -0.12% | -0.11   | -16.7% | 110,306 | 10/15/2020 | 21       |
| VN30F2011 | 849.80 | -0.22% | -3.41   | -55.7% | 201     | 11/19/2020 | 56       |
| VN30F2012 | 848.00 | -0.24% | -5.21   | -30.0% | 77      | 12/17/2020 | 84       |
| VN30F2103 | 843.80 | -0.26% | -9.41   | 215.0% | 337     | 3/18/2021  | 175      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm 5.09 điểm, xuống mức 853.21 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, VIC, VPB, FPT, STB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 855 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể tích lũy quanh 850-860 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2010 và VN30F2011 đang giảm, trong khi VN30F2012 và VN30F2103 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 835 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|---------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMBB2003   | 11/9/2020  | 46      | 1:1  | 305,020                                                      | 36.53%        | 2,000         | 2,180  | 11.79%  | 2,052                                                 | 1.06         | 20,000      | 18,000        | 19,600   |
| CMWG2012   | 2/8/2021   | 137     | 5:1  | 106,890                                                      | 42.05%        | 4,390         | 5,050  | 6.09%   | 4,917                                                 | 1.03         | 101,950     | 80,000        | 101,200  |
| CMBB2006   | 10/29/2020 | 35      | 2:1  | 252,110                                                      | 36.53%        | 1,100         | 1,600  | 4.58%   | 1,613                                                 | 0.99         | 18,700      | 16,500        | 19,600   |
| CHPG2008   | 11/30/2020 | 67      | 1:1  | 102,840                                                      | 38.14%        | 4,100         | 4,720  | 1.72%   | 884                                                   | 5.34         | 32,100      | 28,000        | 25,650   |
| CREE2003   | 10/29/2020 | 35      | 5:1  | 218,660                                                      | 29.46%        | 1,000         | 2,070  | 1.47%   | 2,107                                                 | 0.98         | 35,000      | 30,000        | 40,400   |
| CHPG2016   | 1/14/2021  | 112     | 2:1  | 340,810                                                      | 38.14%        | 2,200         | 2,940  | -1.01%  | 784                                                   | 3.75         | 31,900      | 27,500        | 25,650   |
| CHPG2017   | 2/18/2021  | 147     | 4:1  | 1,229,420                                                    | 38.14%        | 1,000         | 620    | -1.59%  | 368                                                   | 1.69         | 32,888      | 28,888        | 25,650   |
| CVHM2006   | 4/27/2021  | 215     | 20:1 | 875,910                                                      | 38.42%        | 1,000         | 600    | -1.64%  | 344                                                   | 1.74         | 104,888     | 84,888        | 77,100   |
| CHPG2019   | 12/18/2020 | 85      | 2:1  | 595,280                                                      | 38.14%        | 1,630         | 1,750  | -1.69%  | 1,432                                                 | 1.22         | 27,360      | 24,100        | 25,650   |
| CHPG2009   | 10/29/2020 | 35      | 2:1  | 526,680                                                      | 38.14%        | 1,600         | 4,550  | -1.73%  | 1,714                                                 | 2.65         | 25,700      | 22,500        | 25,650   |
| CVPB2009   | 11/20/2020 | 57      | 2:1  | 160,070                                                      | 46.54%        | 1,630         | 2,150  | -3.59%  | 1,918                                                 | 1.12         | 23,460      | 20,200        | 23,450   |
| CSBT2007   | 4/27/2021  | 215     | 2:1  | 402,470                                                      | 40.09%        | 1,700         | 950    | -4.04%  | 666                                                   | 1.43         | 19,399      | 15,999        | 14,450   |
| CMWG2010   | 1/14/2021  | 112     | 10:1 | 156,640                                                      | 42.05%        | 1,400         | 2,320  | -4.13%  | 2,225                                                 | 1.04         | 96,000      | 82,000        | 101,200  |
| CSTB2002   | 12/16/2020 | 83      | 1:1  | 315,740                                                      | 44.23%        | 1,700         | 1,620  | -5.26%  | 1,398                                                 | 1.16         | 13,588      | 11,888        | 12,450   |
| CMWG2008   | 10/29/2020 | 35      | 10:1 | 497,640                                                      | 42.05%        | 1,300         | 1,720  | -5.49%  | 1,705                                                 | 1.01         | 98,000      | 85,000        | 101,200  |
| CSTB2009   | 12/18/2020 | 85      | 1:1  | 381,990                                                      | 44.23%        | 1,650         | 2,470  | -6.08%  | 2,037                                                 | 1.21         | 12,550      | 10,900        | 12,450   |
| CSTB2006   | 4/5/2021   | 193     | 2:1  | 352,860                                                      | 44.23%        | 1,500         | 1,040  | -6.31%  | 770                                                   | 1.35         | 15,888      | 12,888        | 12,450   |
| CVNM2005   | 10/29/2020 | 35      | 10:1 | 679,300                                                      | 33.56%        | 1,500         | 2,700  | -6.90%  | 2,485                                                 | 1.09         | 118,000     | 103,000       | 127,300  |
| CVNM2004   | 11/30/2020 | 67      | 1:1  | 70,800                                                       | 33.56%        | 17,500        | 16,630 | -9.47%  | 13,337                                                | 1.25         | 133,973     | 116,473       | 127,300  |
| CSTB2008   | 11/20/2020 | 57      | 1:1  | 141,630                                                      | 44.23%        | 1,500         | 2,650  | -11.67% | 2,439                                                 | 1.09         | 11,700      | 10,200        | 12,450   |
| Tổng       |            |         |      | 7,571,130                                                    | 39.17%**      |               |        |         |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |            |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |         | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |            |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |         | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |            |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |         | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 24/9/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch duy trì tại mức cao.

- CNVL2001 và CMBB2003 tăng mạnh lần lượt là 32.67% và 11.79%. Trái lại, CVHM2007 và CVJC2005 giảm mạnh lần lượt là -27.40% và -21.21%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -1.58%. CHPG2009 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.00% thị trường.
- CVPB2006, CREE2004, CHDB2005, CREE2003, và CHDB2006 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2005, CHPG2009, và CDPM2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CVNM2004, và CHPG2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.



Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE    |         |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|------|-----|-----------|--------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 101.2                    | -0.7%  | 1.2  | 1,992            | 5.4                  | 8,348     | 12.1 | 3.2 | 49.0%     | 30.3%  |         |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 62.3                     | -1.7%  | 1.3  | 610              | 1.6                  | 4,629     | 13.5 | 3.0 | 49.0%     | 23.6%  |         |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 49.3                     | -1.1%  | 1.4  | 1,591            | 1.3                  | 1,625     | 30.3 | 1.9 | 28.2%     | 6.7%   |         |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 30.2                     | -0.3%  | 0.3  | 293              | 0.0                  | 2,651     | 11.4 | 1.0 | 54.4%     | 8.8%   |         |
| VIC                 | Bất động sản      | 93.0                     | -1.6%  | 0.8  | 13,677           | 1.6                  | 2,336     | 39.8 | 3.7 | 13.8%     | 9.5%   |         |
| VRE                 | Bất động sản      | 28.6                     | -1.7%  | 1.1  | 2,826            | 1.9                  | 1,057     | 27.1 | 2.3 | 30.9%     | 8.9%   |         |
| VHM                 | Bất động sản      | 77.1                     | -0.5%  | 1.3  | 11,027           | 5.8                  | 6,686     | 11.5 | 3.7 | 22.2%     | 36.5%  |         |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 10.4                     | -1.0%  | 1.4  | 234              | 1.9                  | 658       | 15.8 | 0.8 | 35.0%     | 2.9%   |         |
| SSI                 | Chứng khoán       | 16.6                     | -0.9%  | 1.3  | 432              | 3.3                  | 1,718     | 9.6  | 1.0 | 49.2%     | 10.7%  |         |
| VCI                 | Chứng khoán       | 28.3                     | -3.4%  | 1.0  | 204              | 1.3                  | 4,110     | 6.9  | 1.2 | 28.7%     | 18.7%  |         |
| HCM                 | Chứng khoán       | 20.7                     | 0.0%   | 1.7  | 275              | 2.7                  | 1,608     | 12.9 | 1.5 | 49.1%     | 11.5%  |         |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 50.5                     | -1.2%  | 0.8  | 1,721            | 3.8                  | 4,280     | 11.8 | 2.6 | 49.0%     | 23.6%  |         |
| FOX                 | Công nghệ         | 49.0                     | 0.0%   | 0.4  | 583              | 0.0                  | 4,812     | 10.2 | 2.6 | 0.0%      | 28.3%  |         |
| GAS                 | Dầu khí           | 73.5                     | 1.1%   | 1.4  | 6,116            | 2.6                  | 5,169     | 14.2 | 2.7 | 3.2%      | 20.5%  |         |
| PLX                 | Dầu khí           | 51.7                     | 0.2%   | 1.5  | 2,740            | 0.6                  | 867       | 59.6 | 3.1 | 16.0%     | 5.1%   |         |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 13.5                     | -0.7%  | 1.5  | 281              | 2.9                  | 1,339     | 10.1 | 0.5 | 9.9%      | 5.2%   |         |
| BSR                 | Dầu khí           | 6.7                      | -2.9%  | 0.8  | 903              | 0.6                  | 898       | 7.5  | 0.6 | 41.1%     | 8.5%   |         |
| DHG                 | Dược              | 106.2                    | 0.2%   | 0.5  | 604              | 0.1                  | 5,044     | 21.1 | 4.4 | 54.8%     | 21.2%  |         |
| DPM                 | Hóa chất          | 16.8                     | 0.6%   | 0.4  | 285              | 1.4                  | 1,700     | 9.9  | 0.8 | 11.7%     | 8.9%   |         |
| DCM                 | Hóa chất          | 10.2                     | -0.5%  | 0.5  | 234              | 0.9                  | 709       | 14.3 | 0.8 | 1.8%      | 5.8%   |         |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 86.1                     | 0.8%   | 1.1  | 13,884           | 6.1                  | 4,915     | 17.5 | 3.6 | 23.6%     | 22.0%  |         |
| BID                 | Ngân hàng         | 40.9                     | -1.2%  | 1.3  | 7,152            | 2.7                  | 2,132     | 19.2 | 2.2 | 17.5%     | 12.3%  |         |
| CTG                 | Ngân hàng         | 26.0                     | -1.0%  | 1.2  | 4,209            | 4.1                  | 2,995     | 8.7  | 1.2 | 30.0%     | 14.6%  |         |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 23.5                     | -1.5%  | 1.2  | 2,485            | 4.1                  | 4,126     | 5.7  | 1.2 | 23.4%     | 23.5%  |         |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 19.6                     | 2.1%   | 1.0  | 2,055            | 10.4                 | 3,497     | 5.6  | 1.1 | 23.0%     | 20.7%  |         |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 22.2                     | -1.3%  | 1.0  | 2,086            | 5.4                  | 2,884     | 7.7  | 1.6 | 39.0%     | 22.6%  |         |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 60.2                     | 0.0%   | 0.9  | 214              | 0.3                  | 5,781     | 10.4 | 2.0 | 82.2%     | 19.5%  |         |
| NTP                 | Nhựa              | 33.6                     | -0.9%  | 0.4  | 172              | 0.0                  | 3,348     | 10.0 | 1.6 | 18.9%     | 16.0%  |         |
| MSR                 | Tài nguyên        | 16.0                     | 0.0%   | 0.3  | 688              | 0.1                  | 356       | 44.9 | 1.3 | 1.9%      | 2.9%   |         |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 25.7                     | -0.6%  | 1.2  | 3,695            | 13.9                 | 2,632     | 9.7  | 1.6 | 34.3%     | 18.1%  |         |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 15.0                     | 5.3%   | 1.5  | 289              | 14.4                 | 1,767     | 8.5  | 1.1 | 9.7%      | 13.6%  |         |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 127.3                    | -1.5%  | 0.8  | 9,638            | 8.4                  | 5,538     | 23.0 | 7.4 | 58.5%     | 33.0%  |         |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 187.0                    | -1.6%  | 0.8  | 5,214            | 0.6                  | 6,328     | 29.6 | 6.5 | 63.2%     | 23.7%  |         |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 55.0                     | -0.7%  | 1.0  | 2,809            | 2.1                  | 3,255     | 16.9 | 2.8 | 38.1%     | 13.9%  |         |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 14.5                     | 0.3%   | 0.8  | 369              | 2.1                  | 561       | 25.7 | 1.2 | 5.5%      | 5.1%   |         |
| ACV                 | Vận tải           | 62.8                     | 0.6%   | 0.8  | 5,944            | 0.5                  | 3,450     | 18.2 | 3.7 | 3.3%      | 22.3%  |         |
| VJC                 | Vận tải           | 105.8                    | -0.7%  | 1.1  | 2,410            | 1.6                  | 3,480     | 30.4 | 3.7 | 17.7%     | 12.3%  |         |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 26.8                     | -0.4%  | 1.7  | 1,650            | 0.5                  | (3,871)   | N/A  | N/A | 9.2%      | -38.6% |         |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 24.1                     | 1.5%   | 0.9  | 310              | 1.1                  | 1,381     | 17.4 | 1.2 | 49.0%     | 6.8%   |         |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 13.2                     | 3.1%   | 1.2  | 161              | 1.9                  | 2,076     | 6.3  | 0.8 | 20.1%     | 13.5%  |         |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 67.9                     | 1.8%   | 1.0  | 458              | 0.5                  | 8,104     | 8.4  | 3.2 | 3.0%      | 40.8%  |         |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 23.4                     | 0.0%   | 0.8  | 456              | 0.5                  | 1,363     | 17.2 | 1.6 | 7.7%      | 9.3%   |         |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 15.8                     | -1.3%  | 1.0  | 262              | 0.5                  | 1,937     | 8.2  | 1.1 | 6.0%      | 13.5%  |         |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 72.9                     | -0.3%  | 1.1  | 242              | 1.3                  | 8,453     | 8.6  | 0.7 | 46.8%     | 7.9%   |         |
| CII                 | Xây dựng          | 18.2                     | -1.4%  | 0.3  | 188              | 1.1                  | 1,562     | 11.6 | 0.8 | 35.4%     | 7.6%   |         |
| REE                 | Điện              | 40.4                     | 0.9%   | -1.4 | 545              | 0.8                  | 4,780     | 8.5  | 1.2 | 49.0%     | 14.8%  |         |
| PC1                 | Điện              | 21.6                     | -0.2%  | -0.4 | 149              | 0.4                  | 2,176     | 9.9  | 0.9 | 14.7%     | 9.9%   |         |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 10.3                     | -1.4%  | 0.6  | 1,044            | 2.1                  | 933       | 11.0 | 0.9 | 10.8%     | 8.1%   |         |
| NT2                 | Điện              | 23.6                     | -0.6%  | 0.6  | 295              | 0.1                  | 2,685     | 8.8  | 1.5 | 19.0%     | 18.0%  |         |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 14.3                     | -0.7%  | 0.8  | 292              | 1.5                  | 1,156     | 12.4 | 0.7 | 19.2%     | 5.8%   |         |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 41.5                     | 0%     | 1.0  | 1,868            | 0.1                  | #N/A      | N/A  | N/A | 2.9       | 1.7%   | #VALUE! |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |          |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| VCB                                       | 86.10 | 0.82 | 0.73     | 1.63MLN  |
| GAS                                       | 73.50 | 1.10 | 0.43     | 820660   |
| BHN                                       | 67.40 | 6.98 | 0.29     | 27210.00 |
| MBB                                       | 19.60 | 2.08 | 0.27     | 12.36MLN |
| TCB                                       | 22.45 | 0.67 | 0.15     | 3.99MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 0.00 | -1.42  | 388940   | 1.11MLN |
| VNM                                       | 0.00 | -0.93  | 1.51MLN  | 607060  |
| BID                                       | 0.00 | -0.56  | 1.52MLN  | 373600  |
| SAB                                       | 0.00 | -0.54  | 70830.00 | 192700  |
| VHM                                       | 0.00 | -0.38  | 1.70MLN  | 611640  |

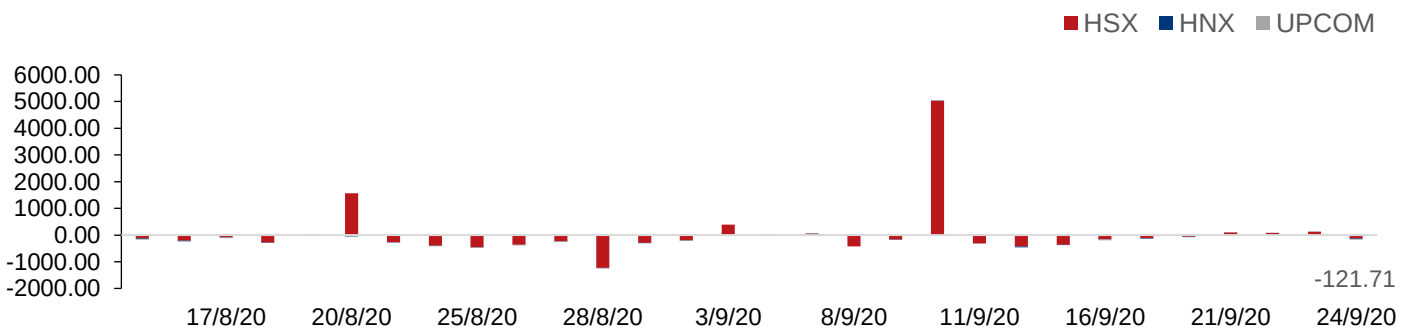
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| BHN                                    | 67.40 | 6.98 | 0.29     | 27210.00 |
| PTL                                    | 5.83  | 6.97 | 0.01     | 94850    |
| TNC                                    | 26.95 | 6.94 | 0.01     | 380      |
| DBD                                    | 48.65 | 6.92 | 0.05     | 44260    |
| TCR                                    | 3.56  | 6.91 | 0.00     | 13300    |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |       |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD  |
| SVT                                    | 13.40 | -6.94 | 0.00     | 10    |
| CCI                                    | 14.85 | -6.90 | -0.01    | 10    |
| EMC                                    | 17.70 | -6.84 | -0.01    | 10.00 |
| TTA                                    | 20.55 | -6.80 | -0.06    | 84430 |
| TCO                                    | 10.45 | -6.70 | 0.00     | 120   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành             | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 101.2        | 8,348  | 12.1 | 3.2 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | VGT | Dệt may           | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 8.1          | 885    | 9.2  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 42.8         | 5,512  | 7.8  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | KDH | Bất động sản      | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 24.4         | 1,948  | 12.5 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | HPG | Vật liệu Xây dựng | Mua         | 11/8/20         | 24.3                | 30.0         | 25.7         | 2,632  | 9.7  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | NLG |                   | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 25.5         | 3,024  | 8.4  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VPB | Ngân hàng         | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 23.5         | 4,126  | 5.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DBC | Thực phẩm         | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 46.9         | 9,998  | 4.7  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | MSN | Tiêu dùng         | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 55.0         | 3,255  | 16.9 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGC | Hóa chất          | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 40.6         | 4,670  | 8.7  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | HSG | VLXD              | Mua         | 2/6/20          | 10.1                | 12.4         | 15.0         | 1,767  | 8.5  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VEA | Ô tô              | Theo dõi    | 27/5/20         | 40.0                | 44.2         | 44.0         | 5,479  | 8.0  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | SZC | Bất động sản      | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 26.9         | 2,103  | 12.8 | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | VLXD              | Mua         | 20/5/19         | 26.2                | 36.7         | 25.7         | 2,632  | 9.7  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | TCB | Ngân hàng         | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 22.5         | 3,103  | 7.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | PNJ | Bán lẻ            | Theo dõi    | 19/5/20         | 62.0                | 64.5         | 62.3         | 4,629  | 13.5 | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VTP | Viễn thông        | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 103.9        | 4,105  | 25.3 | 8.9 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | DXG | Bất động sản      | Theo dõi    | 19/5/20         | 10.6                | 15.4         | 10.4         | 658    | 15.8 | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PLC | Dầu khí           | Theo dõi    | 15/5/20         | 16.4                | 18.8         | 22.7         | 1,721  | 13.2 | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HDG | Bất động sản      | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 24.4         | 7,583  | 3.2  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | CSV | Hóa chất          | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 27.5         | 5,224  | 5.3  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | DGW | Bán lẻ            | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 52.9         | 4,739  | 11.2 | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | VCB | Ngân hàng         | Mua         | 8/5/20          | 67.4                | 90.0         | 86.1         | 4,915  | 17.5 | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | ACB | Ngân hàng         | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 22.2         | 2,884  | 7.7  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 6/5/20          | 29.5                | 33.8         | 42.8         | 5,512  | 7.8  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | PHR | Cao su            | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 58.5         | 5,872  | 10.0 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | FPT | Viễn thông        | Mua         | 14/4/20         | 46.4                | 60.7         | 50.5         | 4,280  | 11.8 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | GMD | Vận tải           | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 24.1         | 1,381  | 17.4 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | KBC | Bất động sản      | Mua         | 13/3/20         | 12.4                | 17.1         | 14.3         | 1,156  | 12.4 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | SAB | Thực phẩm         | Theo dõi    | 13/3/20         | 144.0               | 161.1        | 187.0        | 6,328  | 29.6 | 6.5 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | KDH | Bất động sản      | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 24.4         | 1,948  | 12.5 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | VNM | Thực phẩm         | Mua         | 28/2/20         | 106.2               | 127.3        | 127.3        | 5,538  | 23.0 | 7.4 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | AAA | Nhựa              | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 12.4         | 1,407  | 8.8  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 25/2/20         | 106.2               | 171.1        | 101.2        | 8,348  | 12.1 | 3.2 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | DRC | Cao su            | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 19.3         | 2,088  | 9.2  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DHG | Dược              | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 106.2        | 5,044  | 21.1 | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | PVT | Vận tải           | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 13.2         | 2,076  | 6.3  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PNJ | Bán lẻ            | Mua         | 2/1/20          | 86.5                | 99.7         | 62.3         | 4,629  | 13.5 | 3.0 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | QNS | Thực phẩm         | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 34.0         | 4,313  | 7.9  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | NTC | Cao su            | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 204.6        | 14,782 | 13.8 | 5.6 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 02.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ Mô&Thị Trường 2019M1                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo      | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express VNM 2020Q3 | 7/8/20  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>125100</b> ; Giá tại Publish <b>114800</b><br><b>Định giá:</b> BSC khuyến nghị Theo dõi VNM với giá mục tiêu là 125,100 đồng , upside 9% so với giá đóng cửa 06/08/2020 là 114,800 vnd/cp. Định giá dựa theo 2 phương pháp DCF và PE với PE mục tiêu là 21x.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Express PLC 2020Q3 | 6/8/20  | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>21500</b> ; Giá tại Publish <b>17200</b><br><b>Cập nhật KQKD:</b> Trong Q2/2020, PLC đã ghi nhận DTT và LNST lần lượt ở mức 1,188 tỷ VND (-22% yoy) và 57 tỷ VND (+46% yoy). Về doanh thu, mảng dầu mỡ nhờn +3.8% yoy, mảng nhựa đường +15.5% yoy. Trong thời gian tới, PLC có nhiều dự án được kỳ vọng sẽ đóng góp thêm vào mảng nhựa đường như (1) Cam Lộ La Sơn, (2) Trung Lương Mỹ Thuận, (3) Bến Lức Long Thành và 2 dự án sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất.<br><b>Dự báo KQKD:</b> Dự kiến: doanh thu đạt 95% kế hoạch và lợi nhuận đạt 100% kế hoạch, tương ứng DT đạt 1,663 tỷ (+18.5% YoY) và LNTT đạt 260 tỷ (+28% YoY). |
| Express IMP 2020Q3 | 28/7/20 | <b>Cập nhật KQKD</b><br>Trong Q2, T4 và T5 giảm nhẹ, T6 phục hồi trở lại (+ 198% YoY). Tuy nhiên, diễn biến dịch tại Đà Nẵng khiến tình hình kém khả quan hơn (do người dân sợ đến bệnh viện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639